

	VinaCert	V00-17	Phiên bản: 08
		Ngày hiệu lực: 22/02/2024	
	QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN VIETGAP/ PROCEDURE FOR CERTIFICATION OF VIETGAP		

THEO DÕI HIỆU CHỈNH TÀI LIỆU/ DOCUMENT REVISION LOG

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
01/04/2018	- Ban hành lần đầu
24/08/2018	- Bổ sung tài liệu viện dẫn: Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sửa đổi header F00-17-01 Đăng ký chứng nhận VietGAP.
21/11/2018	- Sửa đổi Ghi chép đánh giá VietGAHP lợn, gà nông hộ F00-17-12, F00-17-13.
17/07/2020	Cập nhật, sửa đổi các nội dung sau: - Phụ lục 2: Quy định lại về cách tính ngày công đánh giá lĩnh vực VietGAHP Chăn nuôi. - Mục 4.2.3: Quy định hiệu lực của Giấy chứng nhận VietGAP Trồng trọt là 03 năm. - Mục 8: Bổ sung nội dung tổng hợp của 03 phụ lục.
07/07/2022	- Mục 4.1: Bổ sung nội dung viện dẫn các bước công việc thực hiện trên PM LIMS. - Mục 4: Thay đổi các mục phụ để tương ứng với V00-10. - Mục 4: Bổ sung các nội dung chung từ các hướng dẫn V02-11, V02-12, V02-13. - Mục 6: Bổ sung viện dẫn Quyết định duy trì chứng nhận VietGAP (F01-10-05) Thông báo sử dụng dấu chứng nhận VietGAP (F01-10-06). - Điều chỉnh hướng dẫn tính ngày công đánh giá VietGAP trong các Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3.
27/12/2022	- Mục 2: Diễn giải lại phạm vi - Mục 4.4.2: Quy định lại thời gian vận chuyển bảo quản mẫu - Mục 4.4.4: Bổ sung hình thức gửi Giấy chứng nhận dự thảo cho khách hàng - Mục 4.8: Viện dẫn thêm V01-10 - Biểu mẫu F00-17-01: Bổ sung cột quy mô trong mục 7 - Biểu mẫu F00-17-04, F00-17-05, F00-17-06, F00-17-07, F00-17-08, F00-17-09, F00-17-10, F00-17-11, F00-17-12, F00-17-13: cập nhật tiêu chí đánh giá theo Thông tư 23/2021/TT-BKHCHN chỉ đánh giá theo Luật chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ-CP; Thông tư 23/2019/TT-BNNPTNT - Tạo mục ghi thông tin về việc sử dụng dấu chứng nhận của VinaCert , Các vấn đề quan trọng ảnh hưởng tới chương trình đánh giá trên mẫu báo cáo đánh giá chứng nhận
10/04/2023	- Phụ lục 1,2,3: Sửa đổi cách tính thời lượng đánh giá giám sát

Ngày sửa đổi/ Date of revision	Tóm lược hiệu chỉnh/ Revision summary
	- Phụ lục 1: Sửa nội dung tính manday đánh giá đối với Khách hàng có nhiều địa điểm/nhiều hộ thành viên - Quy định lại cách tính thời lượng đánh giá đối với KH nhiều nhóm loại sản phẩm/nhiều địa điểm sản xuất.
09/06/2023	- Mục 1.3: Bổ sung TCVN 13528-1:2022: Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) – Phần 1: Nuôi trồng thủy sản trong ao. - Mục 4.4.4: Điều chỉnh thời hạn hiệu lực của Giấy Chứng nhận từ “02 năm đối với VietGAHP Chăn nuôi và VietGAP Thủy sản, 03 năm đối với VietGAP Trồng trọt” thành “02 năm đối với VietGAHP Chăn nuôi và VietGAP Thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS, 03 năm đối với VietGAP Trồng trọt và VietGAP Thủy sản theo TCVN 13528-1:2022” - Mục 6: • Biểu mẫu F00-17-14 điều chỉnh từ “Ghi chép đánh giá VietGAP Thủy sản” thành “Ghi chép đánh giá VietGAP Thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS”; • Bổ sung biểu mẫu F00-17-15: Ghi chép đánh giá VietGAP Thủy sản theo TCVN 13528-1:2022; • Thời hạn lưu hồ sơ điều chỉnh từ “4 năm (chăn nuôi, thủy sản), 6 năm (trồng trọt)” thành “4 năm (chăn nuôi, thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS), 6 năm (trồng trọt, thủy sản theo TCVN 13528-1:2022)” - Mục 4.4.4 và mục 6: • Bổ sung biểu mẫu F01-10-02c: Giấy Chứng nhận VietGAP thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS; • Bổ sung biểu mẫu F01-10-02d: Giấy Chứng nhận VietGAP thủy sản theo TCVN 13528-1:2022.
22/02/2024	- Mục 1: Bổ sung Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT - Bổ sung yêu cầu về vị trí trang trại chăn nuôi theo TT 18/2023/TT-BNNPTNT vào biểu mẫu F00-17-04; F00-17-05; F00-17-06; F00-17-07; F00-17-08; F00-17-09; F00-17-10; F00-17-11

Phê duyệt/ Approval	Hiệu lực/ Validity	Hệ thống/ Systematicity	Khả thi/ Feasibility
Ngày/ Date	22/02/2024	22/02/2024	22/02/2024
Ký tên/ Sign			
Họ Tên/ Name	Nguyễn Thị Yến	Đặng Thị Hương	Nguyễn Hoài Thu
Chức danh/ Position	Tổng Giám đốc/ Director General	Giám đốc Chứng nhận/ Certification Director	Trưởng phòng Chứng nhận/ Head of Certification

1. Tài liệu viện dẫn

- V01-10: Quy định chung về chứng nhận VietGAP.
- V00-10: Quy trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.
- V00-13: Quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm.
- Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.
- Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.
- Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 2/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của luật chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

1.1. Trồng trọt

- TCVN 11892-1:2017: Thực hành nông nghiệp tốt tại Việt Nam (VietGAP) - Phần 1: Trồng trọt.

1.2. Chăn nuôi

- Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN, ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP) cho: bò sữa; bò thịt; dê sữa; dê thịt; lợn; gà; ngan-vịt và ong;
- Quyết định 2509/QĐ-BNN-CN ngày 22 tháng 06 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy chế chứng nhận và quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn, gà an toàn trong nông hộ.

1.3. Thủy sản

- Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS ngày 06/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt Việt Nam (VietGAP);
- TCVN 13528-1:2022: Thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) – Phần 1: Nuôi trồng thủy sản trong ao.

2. Mục đích và Phạm vi

- Quy trình này là nguyên tắc cơ bản để đánh giá chứng nhận VietGAP trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.
- Đánh giá Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho các lĩnh vực:
 - + Trồng trọt: các sản phẩm trồng trọt dùng làm thực phẩm;
 - + Chăn nuôi trang trại theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN: Chăn nuôi: lợn, gà, vịt, ngan, bò thịt, bò sữa, dê thịt, dê sữa, ong
 - + Chăn nuôi Nông hộ theo Quyết định số 2509/QĐ-BNN-CN: Chăn nuôi: lợn, gà
 - + Thủy sản: các sản phẩm thủy sản.
- Quy trình này chỉ đưa ra những điểm khác biệt, mang tính đặc trưng cơ bản của việc đánh giá phù hợp tiêu chuẩn/Quy trình/Quy phạm VietGAP. Các yêu cầu khác liên quan đến đánh giá tuân thủ theo quy trình V00-10: Quy trình đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng và Quy trình V00-13: Quy trình đánh giá chứng nhận sản phẩm.

3. Viết tắt và định nghĩa

- VietGAP (Vietnamese Good Agricultural Practices): Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt ở Việt Nam

- CAR: Yêu cầu hành động khắc phục
- CA: Hành động khắc phục.

4. Nội dung

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
Thủ tục chung như V00-10, lưu ý riêng với Quy trình đánh giá VietGAP: 4.1. Đăng ký chứng nhận: Đăng ký chứng nhận VietGAP theo F00-17-01. Hình thức gửi đăng ký có thể bao gồm: Gửi bản chính qua đường bưu điện hoặc bản fax (Giấy đăng ký phải có chữ ký xác nhận của người đại diện của khách hàng); hoặc gửi Giấy đăng ký qua email (đính kèm bản word, không cần ký xác nhận) hoặc thông tin đăng ký trên phần mềm LIMS bằng tài khoản của KH. Khi nhận được hồ sơ đăng ký chứng nhận VietGAP của KH từ Phòng Kinh doanh/ P.CSKH của VICB, P.CN xem xét tính hợp lệ và đầy đủ (phạm vi, code, cấp độ rủi ro, tần suất giám sát,...) trong hồ sơ đăng ký chứng nhận của KH thông qua hỗ trợ từ CGKT (nếu cần thiết); Lưu ý: Phòng Kinh doanh/ CSKH của VICB cung cấp cho P.CN đầy đủ hồ sơ được quy định trong F00-17-01: - Bản photo đăng ký doanh nghiệp/ Trang trại, Giấy xác nhận nhóm hộ, tổ hợp tác, hợp tác xã; - Báo cáo hoặc Biên bản đánh giá nội bộ gần nhất; - Kế hoạch GAP (Sổ tay VietGAP/ Quy trình/ Quy định/ Hướng dẫn/ Bản kế hoạch thực hiện kiểm soát theo các tiêu chí VietGAP); Trường hợp 1: Nếu hồ sơ đề nghị chứng nhận đáp ứng yêu cầu, Trưởng phòng chứng nhận có trách nhiệm ký phê duyệt đề nghị chứng nhận của KH và phân công cho nhân viên chứng nhận theo dõi, xem xét hồ sơ chứng nhận, sau đó thông báo cho khách hàng về kết quả xem đăng ký. Trường hợp 2: Nếu hồ sơ đề nghị chứng nhận không đáp ứng yêu cầu, Trưởng phòng chứng nhận thông báo lại cho Phòng kinh doanh/P.CSKH của VICB hoặc KH và đề nghị bổ sung cho tới khi hồ sơ đạt yêu cầu, sau đó thực hiện như trường hợp 1. Các quá trình nhận đăng ký chứng nhận, xem xét đăng ký, phê duyệt đăng ký, giao nhân viên thực hiện, phản hồi lại P.KD/CSKH hoặc khách hàng đều thực hiện trên phần mềm LIMS. 4.2 Chương trình đánh giá Thời lượng đánh giá tối thiểu khi đánh giá chứng nhận được tính theo quy định tại Phụ lục 1, 2, 3 của quy trình này, theo từng cách thức đánh giá như sau: a) Đối với cơ sở 1 thành viên:	02 ngày	Nhân viên P.CN/ TE F00-17-01 F00-10-03

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
+ Thời lượng đánh giá giám sát tối thiểu bằng 1/3 thời lượng đánh giá chứng nhận. Tuy nhiên thời lượng đánh giá giám sát không dưới 01 ngày công cho 1 cuộc đánh giá (ngoại trừ trường hợp nêu ở Phụ lục 1). + Thời lượng đánh giá chứng nhận lại tối thiểu bằng 2/3 thời lượng đánh giá chứng nhận. Tuy nhiên thời lượng đánh giá chứng nhận lại không dưới 01 ngày công cho 1 cuộc đánh giá (ngoại trừ trường hợp nêu ở Phụ lục 1). b) Đối với cơ sở có nhiều thành viên hoặc cơ sở có nhiều địa điểm sản xuất: - Đánh giá thành viên đại diện nhóm hoặc địa điểm đại diện theo nguyên tắc chọn lựa ngẫu nhiên. Số lượng thành viên đại diện nhóm hoặc địa điểm sản xuất đại diện được đánh giá tính như sau: + Đối với đánh giá chứng nhận lần đầu: Số lượng thành viên đại diện nhóm hoặc số địa điểm của cơ sở được đánh giá tối thiểu bằng căn bậc 2 của tổng số thành viên trong nhóm hoặc số địa điểm của cơ sở. + Đối với đánh giá giám sát: số thành viên/địa điểm tối thiểu = $\frac{1}{2}$ của căn bậc 2 của tổng số thành viên trong nhóm hoặc số địa điểm của cơ sở. Thành viên/địa điểm được đánh giá giám sát phải khác thành viên đã được lựa chọn ở lần đánh giá chứng nhận (trừ trường hợp không có lựa chọn khác). + Đối với đánh giá chứng nhận lại: số thành viên/địa điểm tối thiểu = $\frac{2}{3}$ của căn bậc 2 của tổng số thành viên trong nhóm hoặc số địa điểm của cơ sở. Thành viên/địa điểm được đánh giá chứng nhận lại phải khác thành viên đã được lựa chọn ở lần đánh giá chứng nhận và thành viên đã được lựa chọn ở lần đánh giá giám sát (trừ trường hợp không có lựa chọn khác). Trong vòng 02 ngày làm việc, nếu hồ sơ chứng nhận đạt yêu cầu, trình Trưởng phòng chứng nhận phê duyệt chương trình đánh giá (F00-10-01) trên LIMS. Trong chương trình đánh giá, nhân viên chứng nhận lựa chọn và xác định chuyên gia đánh giá phù hợp, xác định phạm vi chứng nhận, tiêu chuẩn đánh giá, chứng nhận, hoạch định thời lượng đánh giá, thời điểm đánh giá trong thời gian thu hoạch, cho các giai đoạn sau và những hoạt động đánh giá cần thiết trong chu kỳ chứng nhận hiện tại của KH. Phương thức đánh giá: Đánh giá quá trình sản xuất/sơ chế kết hợp thử nghiệm mẫu điển hình; giám sát thông qua đánh giá quá trình sản xuất/sơ chế kết hợp với thử nghiệm mẫu lấy tại nơi sản xuất/sơ chế (nếu cần lấy mẫu). 4.3 Kế hoạch đánh giá: Nhân viên P.CN trao đổi với KH để xác định thời gian đánh giá chứng nhận và tạo kế hoạch đánh giá theo F00-10-03 trên phần mềm LIMS để LA hoàn thiện kế hoạch đánh giá chi tiết. Chuyên gia được lựa chọn đánh giá phải có năng lực phù hợp (Kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng) thỏa mãn các yêu cầu đối với CGĐG VietGAP trong V01-08 "Quy định về năng lực và phê duyệt đối với chuyên gia đánh giá".		



NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
- Trước thời điểm đánh giá chứng nhận, trong thời gian không quá 03 ngày làm việc, LA/ nhân viên chứng nhận (theo đề nghị của LA) gửi kế hoạch đánh giá chi tiết được lập trong LIMS tới KH và các bộ phận, cá nhân có liên quan. Đồng thời, nhân viên chứng nhận gửi phiếu yêu cầu tổ chức cuộc đánh giá tới VP hoặc chi nhánh để sắp xếp việc đi lại cho đoàn đánh giá.		
4.4. Đánh giá chứng nhận		
4.4.1 Đánh giá quá trình sản xuất Như V00-10, ngoài ra lưu ý một số nội dung sau: - Đánh giá điều kiện và quy định trong các quy trình thực hành nông nghiệp tốt VietGAP của khách hàng tại hiện trường (Kế hoạch đánh giá phải thể hiện rõ phương pháp, cách thức đánh giá là đánh giá tại hiện trường). - Tùy theo đối tượng nuôi/trồng cụ thể chuyên gia sử dụng các ghi chép đánh giá VietGAP tương ứng (Lưu ý: nếu đánh giá nhóm hộ thì ghi chép đánh giá phải thể hiện đánh giá tất cả các thành viên của nhóm hộ được lựa chọn đánh giá). - Chuyên gia đánh giá xem xét đến các tài liệu, quy trình, hướng dẫn áp dụng theo các Quy định thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, các điều kiện tiên quyết (địa điểm, khu vực nuôi/trồng,), việc tuân thủ và hiệu lực thực thi các quy trình, quy định/hướng dẫn đã xây dựng và áp dụng. - Chuyên gia đánh giá ghi lại các điểm không phù hợp được phát hiện trong quá trình đánh giá; Tổng hợp tại cuộc trao đổi nội bộ đoàn đánh giá và đưa ra kết quả đánh giá trong báo cáo đánh giá chứng nhận F00-17-02 trên phần mềm. 4.4.2 Đánh giá sự phù hợp của mẫu sản phẩm, môi trường: - Trong trường hợp cơ sở sản xuất cung cấp được các kết quả phân tích phù hợp của mẫu môi trường (đất, nước dùng trong trồng trọt/chăn nuôi/nuôi trồng, sơ chế, không khí, thức ăn, ...) và mẫu điển hình của sản phẩm (kết quả phân tích chỉ tiêu được công nhận hoặc được chỉ định và kết quả phân tích trong khoảng thời gian 06 tháng trước thời điểm đánh giá, chuyên gia đánh giá xem xét tại chỗ kết quả phân tích mẫu môi trường (đất, nước), vật tư đầu vào, chất thải, nước sử dụng cho xử lý sản phẩm sau thu hoạch/sơ chế (nếu có) và mẫu điển hình của sản phẩm, có thể chấp nhận kết quả thử nghiệm này mà không cần tiến hành lấy mẫu thử nghiệm. - Nếu chấp nhận kết quả thử nghiệm do cơ sở cung cấp, chuyên gia phải ghi nhận lại đầy đủ thông tin về kết quả thử nghiệm và đề xuất cụ thể trong ghi chép, cũng như báo cáo về việc chấp nhận kết quả, đồng thời đề nghị khách hàng cung cấp bản photo Phiếu kết quả thử nghiệm để lưu hồ sơ trên LIMS. VinaCert sẽ tiến hành thẩm tra báo cáo đánh giá của chuyên gia để đưa ra kết luận cuối cùng. - Nếu cơ sở không có các phiếu kết quả phân tích trên, mẫu sản phẩm/môi trường phải được lấy và gửi chỉ tiêu thử nghiệm tại phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định chỉ tiêu đó. Người lấy mẫu		Chuyên gia đánh giá F00-13-03 F00-13-05 F00-13-07 F00-17-02 Các phiếu ghi chép đánh giá lĩnh vực tương ứng

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
phải được đào tạo nghiệp vụ lấy mẫu nếu có quy định. Hướng dẫn lấy mẫu và mức đáp ứng với từng chỉ tiêu theo V02-07. - Biên bản lấy mẫu sử dụng F00-13-03; Phiếu ghi kết quả thử nghiệm tại chỗ sử dụng F00-13-07 (Trong trường hợp CGĐG cần thử nghiệm nhanh tại hiện trường); Biên bản giao mẫu sử dụng F00-13-05 (Lưu ý, phải tiến hành ghi mã hiệu của mẫu trong biên bản lấy mẫu. Biên bản giao mẫu cho PTN bên ngoài không được thể hiện thông tin về khách hàng (tên, địa chỉ, ...). Khi gửi mẫu về phòng thử nghiệm, chuyên gia đánh giá phải nêu rõ chỉ tiêu cần phân tích và phương pháp thử theo quy định tương ứng. Nhận được mẫu thử nghiệm, người nhận mẫu phải xác nhận tình trạng mẫu đáp ứng điều kiện thử nghiệm hay không. - Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ thời điểm kết thúc đánh giá, LA hoàn thành toàn bộ hồ sơ đánh giá trên LIMS. Việc lập biên bản lấy mẫu, giao mẫu, thử nghiệm tại chỗ, lập báo cáo đánh giá được thực hiện trên phần mềm LIMS. * Bảo quản và vận chuyển mẫu - Thời gian, nhiệt độ bảo quản lưu giữ mẫu tùy thuộc loại mẫu và yêu cầu phân tích chất lượng đảm bảo không làm thay đổi thành phần, hàm lượng các chất cần phân tích trong quá trình lấy mẫu, vận chuyển, bảo quản và lưu giữ mẫu. - Nhãn mác ghi trên bao túi đựng mẫu không phai mờ trong quá trình vận chuyển cũng như trong thời gian bảo quản, lưu giữ mẫu. - Thời gian chuyển mẫu đến PTN: tối đa 24h kể từ khi lấy mẫu. - Số lượng mẫu phải đủ cho việc thử nghiệm và lưu mẫu. Riêng sản phẩm rau, quả tươi sống không yêu cầu phải lưu mẫu tại KH. - Sau khi lấy mẫu và niêm phong, người lấy mẫu lập biên bản lấy mẫu (F00-13-03), trong đó một bản gửi lại KH, một bản gửi kèm mẫu về P.CN. * Bảo quản, lưu mẫu thử nghiệm - Bảo quản mẫu, lưu mẫu phải đảm bảo không làm thay đổi thành phần, hàm lượng các chất cần phân tích. - Nhãn ghi trên bao túi đựng mẫu không được phai mờ trong quá trình bảo quản, lưu giữ mẫu; - Thời gian lưu mẫu, bảo quản mẫu lưu phụ thuộc vào loại mẫu (đất/ nước/ sản phẩm).		
4.4.3 Xem xét, thẩm tra HĐKP và các báo cáo đánh giá, thử nghiệm - Việc xem xét, thẩm tra các hành động khắc phục như V00-10. - Kết quả thử nghiệm được cập nhật trên phần mềm để nhân viên chứng nhận phụ trách/CGKT theo dõi và làm báo cáo kết quả thử nghiệm (F00-13-06) trên phần mềm. Việc xem xét KQTN căn cứ vào yêu cầu của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia/TCVN hoặc văn bản quy		Chuyên gia đánh giá Nhân viên P.CN F00-13-06

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
định đối với mỗi loại sản phẩm để kết luận đạt hoặc không đạt. Mẫu được thử nghiệm tại phòng thử nghiệm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chỉ định hoặc đăng ký hoạt động hoặc công nhận cho từng chỉ tiêu trên nền mẫu cụ thể. Sau khi xem xét kết quả thử nghiệm: - Nếu kết quả thử nghiệm đạt yêu cầu quy định, chuyển tới Mục 4.4.4 quy trình này. - Nếu kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu quy định: + Kết quả thử nghiệm lần thứ nhất không đạt, VICB có văn bản thông báo cho KH về việc: Tìm hiểu nguyên nhân và có CA. KH có tối đa 60 ngày để thực hiện CA kể từ ngày nhận thông báo. Khách hàng phải thông báo cho VICB về kết quả thực hiện CA (bao gồm việc lấy mẫu thử nghiệm lại nếu có yêu cầu). Sau khi nhận được báo cáo CA của KH, VICB xem xét việc thực hiện CA và kết quả thử nghiệm lại nếu có yêu cầu. + Kết quả thử nghiệm lần thứ hai không đạt: Thực hiện như đối với trường hợp kết quả thử nghiệm lần thứ nhất không đạt. + Kết quả thử nghiệm lần thứ ba không đạt: VICB có văn bản thông báo cho KH về việc sản phẩm không đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận. Lưu ý: P.CN thông báo cho P.KD/CSKH về trường hợp VICB phải lấy mẫu, thử nghiệm lại các sản phẩm không đạt yêu cầu để tính chi phí cho các hoạt động này. - Phòng Chứng nhận phân công nhân viên theo dõi hồ sơ, CGĐG/CGKT có code phù hợp thẩm tra chuyên sâu hồ sơ theo phạm vi chứng nhận đã được xác nhận trong báo cáo đánh giá. CGĐG/CGKT thẩm tra phải là người không tham gia đoàn đánh giá. - Hồ sơ thẩm tra bao gồm: + Hồ sơ đánh giá hiện trường; + Hồ sơ pháp lý của KH (nếu có); + Báo cáo kết quả thực hiện CA của KH (nếu có); + Báo cáo kết quả thử nghiệm. - Ba ngày (03) làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, P.CN thực hiện thẩm tra hồ sơ chứng nhận theo F00-10-12 trên phần mềm LIMS. - Cơ sở VietGAP được xem xét cấp giấy chứng nhận VietGAP khi: + Kết quả thử nghiệm các mẫu môi trường (đất, nước, không khí) hoặc nước sơ chế (nếu có) hoặc vật tư đầu vào và mẫu điển hình của sản phẩm đạt yêu cầu. + Các tiêu chí theo quy định VietGAP phải được tuân thủ (Tiêu chí loại A bắt buộc phải đạt; tiêu chí loại B chấp nhận theo các mức độ khác nhau). (không áp dụng đối với VietGAP trồng trọt).		

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
a) Xem xét và chấp nhận: - Căn cứ để kết luận mẫu thử nghiệm đạt là theo các Quy chuẩn/Tiêu chuẩn hoặc quy định về mức giới hạn tối đa tương ứng (Xem tài liệu tham khảo); - Các điểm không phù hợp (NC), khách hàng phải điều tra nguyên nhân đưa ra hành động khắc phục phù hợp và được VinaCert thẩm tra, chấp nhận. (xử lý theo hướng dẫn tại V00-10). b) Đối với các cơ sở nuôi áp dụng các quy định VietGAP theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015, mức độ chấp nhận các tiêu chí như sau: + VietGAP chăn nuôi lợn: Tổng số tiêu chí đánh giá là 45 tiêu chí, gồm 31 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi được cấp chứng nhận phải đạt được: 31 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi Gà: Tổng số tiêu chí đánh giá là 31 tiêu chí, gồm 21 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi gà được cấp chứng nhận phải đạt được: 21 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi Vịt-Ngan: Tổng số tiêu chí đánh giá là 36 tiêu chí, gồm 26 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi vịt, ngan được cấp chứng nhận phải đạt được: 26 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi Bò Thịt: Tổng số tiêu chí đánh giá là 45 tiêu chí, gồm 36 tiêu chí loại A và 9 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi bò thịt được cấp chứng nhận phải đạt được: 36 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi Bò sữa: Tổng số tiêu chí đánh giá là 64 tiêu chí, gồm 49 tiêu chí loại A và 15 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi bò sữa được cấp chứng nhận phải đạt được: 49 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi dê thịt: Tổng số tiêu chí đánh giá là 54 tiêu chí, gồm 44 tiêu chí loại A và 10 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi dê thịt được cấp chứng nhận phải đạt được: 44 tiêu chí loại A và 6 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi dê sữa: Tổng số tiêu chí đánh giá là 64 tiêu chí, gồm 51 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi dê sữa được cấp chứng nhận phải đạt được: 51 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. + VietGAP chăn nuôi Ong: Tổng số tiêu chí đánh giá là 31 tiêu chí, gồm 22 tiêu chí loại A và 9 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi được cấp chứng nhận phải đạt được: 22 tiêu chí loại A và 5 tiêu chí loại B trở lên. c) Đối với cơ sở nuôi áp dụng các quy định VietGAP theo Quyết định số 2509/QĐ-BNN-CN ngày 22/6/2016, mức độ chấp nhận các tiêu chí như sau: - Đối với cơ sở chăn nuôi lợn:		

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
+ Đối với cơ sở chăn nuôi có một thành viên: Tổng số tiêu chí đánh giá là 29 tiêu chí (không đánh giá tiêu chí số 30), gồm 15 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi lợn đáp ứng phải đạt được: 15 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. + Đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên: Tổng số tiêu chí đánh giá là 30 tiêu chí, gồm 16 tiêu chí loại A và 14 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi lợn đáp ứng thì tất cả các thành viên được kiểm tra phải đạt được: 16 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. - Đối với cơ sở chăn nuôi gà: + Đối với cơ sở chăn nuôi có một thành viên: Tổng số tiêu chí đánh giá là 28 tiêu chí (không đánh giá tiêu chí số 29), gồm 15 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi gà đáp ứng phải đạt được: 15 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. + Đối với cơ sở chăn nuôi có nhiều thành viên: Tổng số tiêu chí đánh giá là 29 tiêu chí, gồm 16 tiêu chí loại A và 13 tiêu chí loại B. Cơ sở chăn nuôi gà đáp ứng thì tất cả các thành viên được kiểm tra phải đạt được: 16 tiêu chí loại A và 7 tiêu chí loại B trở lên. d) Xem xét và chấp nhận mức độ đáp ứng các tiêu chí A, B của VietGAP Thủy sản Theo quyết định 3824/QĐ-BNN-TCTS, như sau: - Cơ sở nuôi được cấp Giấy chứng nhận VietGAP khi đạt 100% số chỉ tiêu mức độ A và tối thiểu 90% số chỉ tiêu mức độ B trên tổng số các chỉ tiêu cần đánh giá (không tính các chỉ tiêu không áp dụng đánh giá). Các chỉ tiêu không đạt không được lặp lại khi đánh giá giám sát. - Cơ sở nuôi gồm nhiều thành viên được cấp Giấy chứng nhận VietGAP khi 100% số cơ sở thành viên đại diện được lựa chọn để đánh giá đều đạt yêu cầu theo VietGAP. - Chỉ tiêu thuộc mục 5.1 đến 5.3 không áp dụng đối với cơ sở nuôi không sử dụng lao động làm thuê.		
4.4.4 Cấp chứng nhận VietGAP Theo V00-10, lưu ý: - Sau khi thẩm tra hồ sơ chứng nhận VietGAP đạt yêu cầu, P.CN trình dự thảo Quyết định cấp giấy chứng nhận VietGAP (F01-10-01), Giấy chứng nhận VietGAP (F01-10-02a/b/c/d) và Thông báo sử dụng dấu chứng nhận VietGAP (F01-10-06) nêu trong V01-10 gửi KH xem xét thông qua LIM/Email/Zalo. Nếu KH chưa đồng ý với dự thảo, tiếp tục trao đổi để xác nhận thông tin trên hồ sơ chứng nhận. Nếu KH đồng ý với dự thảo, P.CN trình GĐCN xem xét quyết định cấp giấy chứng nhận. - Hiệu lực của Giấy chứng nhận là 02 năm đối với VietGAHP Chăn nuôi và VietGAP Thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS, 03 năm đối với VietGAP Trồng trọt và VietGAP Thủy sản theo TCVN 13528-1:2022. - Trường hợp cơ sở sản xuất có nhiều địa điểm sản xuất đăng ký đánh giá cùng thời điểm: Giấy chứng nhận VietGAP phải ghi rõ địa chỉ, tên sản phẩm, diện tích nông nghiệp (quy mô nuôi với VietGAP chăn nuôi), dự kiến sản lượng theo từng địa điểm. Trường hợp tại	05 ngày	Nhân viên P.CN F01-10-01 F01-10-02a/b/c/d F01-10-03 F01-10-04 F01-10-06

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
cùng địa điểm sản xuất có nhiều thành viên: Giấy chứng nhận VietGAP phải có danh sách thành viên (họ tên, địa chỉ, tên sản phẩm, diện tích nông nghiệp, dự kiến sản lượng) kèm theo Giấy chứng nhận VietGAP. - Đối với các trường hợp đình chỉ/hủy bỏ hiệu lực chứng nhận VietGAP sử dụng theo biểu mẫu F01-10-03/ F01-10-04. - Nếu kết quả thẩm tra nêu chưa đạt yêu cầu, P.CN đề nghị cá nhân, tổ chức có liên quan khắc phục trước khi trình GĐCN xem xét. Việc yêu cầu sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hồ sơ chứng nhận không quá 1 lần. P.CN gửi Quyết định cấp giấy chứng nhận VietGAP; Giấy chứng nhận VietGAP kèm theo Quy định sử dụng dấu chứng nhận VietGAP (F01-10-06) bản gốc cho P.TC làm các thủ tục về nghĩa vụ tài chính với KH và P.TC chuyển Giấy chứng nhận cho KH khi đã hoàn tất nghĩa vụ tài chính theo hợp đồng. Quá trình lập và phê duyệt hồ sơ chứng nhận thực hiện trên LIMS. Trách nhiệm về việc duy trì chứng nhận của KH theo V01-10.		
4.5 ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT - Chu kỳ đánh giá giám sát phụ thuộc vào bản chất đối tượng nuôi/trồng và mức độ nguy cơ nhưng không quá 12 tháng. - Trước thời điểm đánh giá giám sát 02 tháng, P.CN lập văn bản thông báo cho KH về thời gian dự kiến tiến hành đánh giá giám sát và yêu cầu cung cấp các thông tin thay đổi phát sinh (phạm vi chứng nhận, địa điểm trồng/ sơ chế,... nếu có). Đánh giá phải thực hiện trong thời gian thu hoạch sản phẩm. - Truởng đoàn đánh giá tham khảo chu trình đánh giá và kế hoạch đánh giá lần trước để lên kế hoạch đánh giá giám sát F00-10-03 trên LIMS. Chuyên gia đánh giá tiến hành đánh giá tại cơ sở, các bước tiến hành tuơng tự nhu cầu đánh giá chứng nhận. + Đánh giá giám sát điều kiện vùng trồng, quá trình sản xuất được thực hiện theo Mục 4.4.1 của quy trình này. + Số lượng mẫu lấy (nếu áp dụng): 100 % mẫu sản phẩm/ nhóm sản phẩm tương tự đã được chứng nhận. - Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-17-02. - KH được duy trì chứng nhận theo F01-10-05 Quyết định duy trì chứng nhận VietGAP/thông báo kết quả giám sát được thực hiện trên LIMS.		Nhân viên P.CN Chuyên gia đánh giá F01-10-05
4.6 ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG PHẠM VI Theo V00-10 Trong thời gian chứng nhận có hiệu lực, nếu khách hàng đăng ký chứng nhận mở rộng theo F00-17-01/phần mềm LIMS, VinaCert tiến hành đánh giá chứng nhận mở rộng phạm vi. Nguyên tắc như đánh giá chứng nhận cho phạm vi đăng ký mở rộng. Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-17-02.		Nhân viên P.CN Chuyên gia đánh giá

NỘI DUNG	Điểm kiểm soát/ Checkpoint	Trách nhiệm, Biểu mẫu
4.7 ĐÁNH GIÁ CHỨNG NHẬN LẠI - Theo V00-10. Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-17-02 Đánh giá lại được thực hiện trước khi Giấy chứng nhận VietGAP hết hiệu lực (xem trong V01-10). Trước thời điểm hết hiệu lực chứng nhận 03 tháng, P.CN gửi thông báo tới KH về thời gian dự kiến đánh giá chứng nhận lại. Nếu KH có nhu cầu chứng nhận lại, VICB tiến hành đánh giá lại. Các bước được thực hiện như đối với đánh giá chứng nhận. <i>Lưu ý: Trường hợp KH không đề nghị chứng nhận lại thì VICB thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với phạm vi hết hiệu lực chứng nhận.</i>		
4.8 ĐÁNH GIÁ ĐỘT XUẤT Theo V00-10, V01-10 Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-17-02.		
4.9 ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI - Theo V00-10 - Mẫu báo cáo đánh giá theo F00-17-02		
4.10 ĐÁNH GIÁ NÂNG CẤP Theo V00-10		
4.11 Thu hẹp; Đình chỉ; Chấm dứt; Hủy bỏ chứng nhận Theo V00-10, V01-10		

5. Trách nhiệm, đào tạo và nhận thức

- Trưởng phòng Chứng nhận đảm bảo các chuyên gia đánh giá và nhân viên xử lý hồ sơ VietGAP nhận thức đầy đủ và thực hiện theo Quy trình này;
- Văn phòng có trách nhiệm tổ chức các cuộc đánh giá theo thông báo của chứng nhận;
- Phòng Kinh doanh/P.CSKH có trách nhiệm cung cấp các thông tin của khách hàng cho P.CN và phối hợp với khách hàng tổ chức trao giấy chứng nhận khi có yêu cầu.
- Phòng Chứng nhận có trách nhiệm xem xét ĐKCN, lập chương trình đánh giá, dự kiến kế hoạch đánh giá, tổ chức thẩm tra hồ sơ, đề nghị Giám đốc Chứng nhận cấp giấy chứng nhận VietGAP;
- CGĐG có trách nhiệm hoàn thiện kế hoạch đánh giá và gửi KH, tiến hành đánh giá, hoàn thành báo cáo đánh giá và thẩm tra các hành động khắc phục, báo cáo liên quan của khách hàng gửi.
- VinaCert đảm bảo duy trì quyền sở hữu đối với các báo cáo. /.

6. Hồ sơ lưu

TT	Hồ sơ	Mã HS	Nơi lưu	Thời gian lưu
1.	Hợp đồng		P.TC	4 năm (chăn nuôi, thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS) 6 năm (trồng trọt, thủy sản theo TCVN 13528-1:2022)
2.	Đăng ký chứng nhận VietGAP	F00-17-01	P.CN	Như trên
3.	Chương trình đánh giá	F00-10-01	P.CN	Như trên
4.	Kế hoạch đánh giá	F00-10-03	P.CN	Như trên
5.	Danh sách tham dự cuộc họp	F00-10-04	P.CN	Như trên

TT	Hồ sơ	Mã HS	Nơi lưu	Thời gian lưu
6.	Phiếu ghi chép đánh giá	F00-10-05	P.CN	Như trên
7.	Báo cáo đánh giá VietGAP	F00-17-02	P.CN	Như trên
8.	Ghi chép đánh giá VietGAP Trồng trọt	F00-17-03	P.CN	Như trên
9.	Ghi chép đánh giá VietGAP Bò thịt	F00-17-04	P.CN	Như trên
10.	Ghi chép đánh giá VietGAP Bò sữa	F00-17-05	P.CN	Như trên
11.	Ghi chép đánh giá VietGAP Dê thịt	F00-17-06	P.CN	Như trên
12.	Ghi chép đánh giá VietGAP Dê sữa	F00-17-07	P.CN	Như trên
13.	Ghi chép đánh giá VietGAP Gà	F00-17-08	P.CN	Như trên
14.	Ghi chép đánh giá VietGAP Vịt-Ngan	F00-17-09	P.CN	Như trên
15.	Ghi chép đánh giá VietGAP Heo	F00-17-10	P.CN	Như trên
16.	Ghi chép đánh giá VietGAP Ong	F00-17-11	P.CN	Như trên
17.	Ghi chép đánh giá VietGAP lợn nông hộ	F00-17-12	P.CN	Như trên
18.	Ghi chép đánh giá VietGAP gà nông hộ	F00-17-13	P.CN	Như trên
19.	Ghi chép đánh giá VietGAP Thủy sản theo Quyết định số 3824/QĐ-BNN-TCTS	F00-17-14	P.CN	Như trên
20.	Ghi chép đánh giá VietGAP Thủy sản theo TCVN 13528-1:2022	F00-17-15	P.CN	Như trên
21.	Biên bản lấy mẫu	F00-13-03	P.CN	Như trên
22.	Phiếu ghi kết quả thử nghiệm tại chỗ	F00-13-07	P.CN	Như trên
23.	Biên bản giao mẫu	F00-13-05	P.CN	Như trên
24.	Báo cáo kết quả thử nghiệm	F00-13-06	P.CN	Như trên
25.	Kiến nghị thẩm tra	F00-10-12	P.CN	Như trên
26.	Quyết định cấp GCN VietGAP	F01-10-01	P.CN	Như trên
27.	Giấy chứng nhận VietGAP	F01-10-02a/b/c/d	P.CN	Như trên
28.	Quyết định đình chỉ giấy chứng nhận VietGAP	F01-10-03	P.CN	Như trên
29.	Quyết định hủy bỏ giấy chứng nhận VietGAP	F01-10-04	P.CN	Như trên
30.	Quyết định duy trì chứng nhận VietGAP	F01-10-05	P.CN	Như trên
31.	Thông báo sử dụng dấu chứng nhận VietGAP	F01-10-06	P.CN	Như trên
32.	Audit Log	F00-10-17	P.CN	Như trên

7. Sự bảo mật

Mọi nhân viên có trách nhiệm bảo mật toàn bộ các hồ sơ và thông tin liên quan đến việc thực hiện theo quy trình này

8. Phụ lục

- Phụ lục 1: Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Trồng trọt.
- Phụ lục 2: Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Chăn nuôi.
- Phụ lục 3: Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Thủy sản.

Phụ lục 1. Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Trồng trọt

a) Đối với khách hàng có 1 địa điểm trồng hoặc 1 thành viên:

- **ĐG chứng nhận:** Thời lượng đánh giá chứng nhận được tính theo bảng dưới.

- **ĐG giám sát:** Thời lượng đánh giá giám sát tối thiểu phải bằng 1/3 thời gian đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

- **ĐG chứng nhận lại:** Thời lượng đánh giá chứng nhận lại bằng 2/3 thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

b) Đối với KH cùng một lúc chứng nhận cho nhiều loại sản phẩm (theo từng nhóm loại sản phẩm) khác nhau tại cùng 1 địa điểm thì cứ thêm một nhóm loại sản phẩm chứng nhận thì ngày công đánh giá tối thiểu tính thêm 20%.

c) Đối với KH có nhiều địa điểm trồng/nhiều thành viên cho 01 nhóm loại sản phẩm (áp dụng cùng hệ thống trồng trọt):

+ Tính số địa điểm/thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b.

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên đại diện tối thiểu bằng 0,5 manday (không phân biệt quy mô).

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

d) Đối với KH có nhiều địa điểm trồng/nhiều thành viên chứng nhận cho nhiều loại đối tượng tại cùng 1 địa điểm/thành viên: Áp dụng tích hợp các nguyên tắc trên:

+ Tính số thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b;

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên đại diện tối thiểu bằng 0,5 manday + 20% ngày công/mỗi nhóm loại sản phẩm trồng (không phân biệt quy mô).

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

- Những nhân tố có thể làm tăng/giảm thời lượng đánh giá ví dụ diện tích canh tác, số loại sản phẩm, cấu trúc đồng ruộng, độ phức tạp của hệ thống sản xuất, ... nhưng tổng ngày công đánh giá của các địa điểm trồng/ hộ thành viên không ít hơn 1,0 ngày công.

- Thời lượng lấy mẫu (nếu có): không quá 0,5 ngày công

- Ngày công đánh giá tối thiểu cho một cơ sở canh tác liền thửa đơn lẻ:

Ngày công đánh giá tối thiểu (Manday)	Diện tích canh tác (ha)
1,0	≤ 2
2,0	Trên 2- 5
2,5	Trên 5 - 20
3,0	Trên 20

Phụ lục 2. Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Chăn nuôi

a) Đối với khách hàng có 1 địa điểm nuôi hoặc 1 thành viên:

- **ĐG chứng nhận:** Thời lượng đánh giá chứng nhận được tính theo bảng dưới.

- **ĐG giám sát:** Thời lượng đánh giá giám sát tối thiểu phải bằng 1/3 thời gian đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

- **ĐG chứng nhận lại:** Thời lượng đánh giá chứng nhận lại bằng hai phần ba thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

b) Đối với KH cùng một lúc chứng nhận cho nhiều loại sản phẩm (đối tượng nuôi) khác nhau tại cùng 1 địa điểm thì cứ thêm một đối tượng chứng nhận thì ngày công đánh giá tối thiểu tính thêm 20%.

c) Đối với KH có nhiều địa điểm nuôi/nhiều thành viên (áp dụng cùng hệ thống chăn nuôi):

+ Tính số địa điểm/thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b.

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn đánh giá = 1,0 ngày công (với mọi đối tượng, mọi quy mô).

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

d) Đối với KH có nhiều địa điểm nuôi/nhiều thành viên chứng nhận cho nhiều loại đối tượng tại cùng 1 địa điểm/thành viên: Áp dụng tích hợp các nguyên tắc trên:

+ Tính số thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b;

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn đánh giá = 1,0 ngày công (với mọi đối tượng, mọi quy mô) + 20% ngày công/mỗi đối tượng nuôi.

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

- Những nhân tố có thể làm tăng/giảm thời gian đánh giá ví dụ diện tích, quy mô, sản lượng, độ phức tạp của hệ thống chăn nuôi, ... nhưng ngày công đánh giá không ít hơn 1,0 ngày công.

- Thời lượng lấy mẫu (nếu có): không quá 0,5 ngày công

- Ngày công đánh giá **tối thiểu** cho một cơ sở chăn nuôi đơn lẻ (x= áp dụng)

Ngày công /Đối tượng	Gia súc (Bò, Dê)	Gia cầm (Gà, vịt, ngan, ngỗng)	Ong	Lợn
1,0	Không áp dụng	x	x	< 10.000
1,5	x	Không áp dụng	Không áp dụng	Từ trên 10.000

Phụ lục 3. Ngày công đánh giá VietGAP lĩnh vực Thủy sản

a) Đối với khách hàng có 1 địa điểm nuôi trồng hoặc 1 thành viên:

- **ĐG chứng nhận:** Thời lượng đánh giá chứng nhận được tính theo bảng dưới.

- **ĐG giám sát:** Thời lượng đánh giá giám sát tối thiểu phải bằng 1/3 thời gian đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

- **ĐG chứng nhận lại:** Thời lượng đánh giá chứng nhận lại bằng hai phần ba thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu, nhưng không ít hơn 1,0 ngày công đánh giá.

b) Đối với KH cùng một lúc chứng nhận cho nhiều loại sản phẩm (đối tượng nuôi trồng) khác nhau tại cùng 1 địa điểm thì cứ thêm một đối tượng chứng nhận thì ngày công đánh giá tối thiểu tính thêm 20%.

c) Đối với KH có nhiều địa điểm nuôi trồng/nhiều thành viên (áp dụng cùng hệ thống nuôi trồng):

+ Tính số địa điểm/thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b.

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên đại diện được lựa chọn đánh giá = 1,0 ngày công (với mọi đối tượng, mọi quy mô).

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

d) Đối với KH có nhiều địa điểm nuôi trồng/nhiều thành viên chứng nhận cho nhiều loại đối tượng tại cùng 1 địa điểm/thành viên: Áp dụng tích hợp các nguyên tắc trên:

+ Tính số thành viên đại diện được đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại theo 4.2b;

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại tại mỗi địa điểm/thành viên được lựa chọn đánh giá = 1,0 ngày công (với mọi đối tượng, mọi quy mô) + 20% ngày công/mỗi đối tượng nuôi trồng.

+ Thời lượng đánh giá chứng nhận/giám sát/chứng nhận lại KH = tổng thời lượng đánh giá các địa điểm/thành viên được lựa chọn sao cho thời lượng đánh giá giám sát không ít hơn 1/3 tổng thời lượng đánh giá chứng nhận ban đầu; thời lượng đánh giá chứng nhận lại không ít hơn 2/3 tổng lượng đánh giá chứng nhận ban đầu.

- Những nhân tố có thể làm tăng/giảm thời gian đánh giá ví dụ diện tích, quy mô, sản lượng, độ phức tạp của hệ thống nuôi trồng, ... nhưng ngày công đánh giá không ít hơn 1,0 ngày công.

- Thời lượng lấy mẫu (nếu có): không quá 0,5 ngày công

- Ngày công đánh giá tối thiểu cho một cơ sở nuôi trồng đơn lẻ:

Ngày công đánh giá (ngày công = Md)	Cơ cấu loài nuôi, mức sản lượng		
	Cá, thân mềm (tấn)	Tôm và các loài giáp (tấn)	Con giống (con)
1,0	≤ 100	< 10	1,0 ngày công với mọi quy mô
1,5	100 - <500	10 - <100	
2,0	500 - <1000	100 - <500	
2,5	1000 - <5000	500 - <1000	
3,0	≥ 5000	1000 - <5000	
3,5		>5000	

Hết.